Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-21 11:02:12 +07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2026/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước tại điểm a, điểm c khoản 7 Điều 81 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số (gọi là Nghị định số 224/2026/NĐ-CP), cụ thể bao gồm:

1. Nội dung chi, chế độ chi đối với một số nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số.

2. Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công; xác định tổng mức đầu tư, dự toán dự án; xác định dự toán thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường; nội dung công việc, xác định dự toán chi phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

Chương II
NỘI DUNG, CHẾ ĐỘ CHI CỦA MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ; SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN DỰ ÁN; DỰ TOÁN THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ KHÔNG SẴN CÓ TRÊN THỊ TRƯỜNG; CHI PHÍ QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ

Mục 1
NỘI DUNG, CHẾ ĐỘ CHI CỤ THỂ CỦA MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 3. Nội dung, chế độ chi cụ thể của nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số

Nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyển đổi số xác định theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. Đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo một số nội dung và chế độ chi cụ thể như sau:

1. Chi xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống trí tuệ nhân tạo, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; hạ tầng chuyển đổi số; chi xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu: Thực hiện theo quy định tại Điều 65, Điều 66 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và Điều 5 của Thông tư này.

2. Chi mua sắm trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số bao gồm mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyển đổi số; mua sắm máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại, thiết bị phụ trợ, thiết bị ngoại vi và các sản phẩm, trang thiết bị khác thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có hoặc thuộc sản phẩm của các dự án đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, hạ tầng chuyển đổi số (không thuộc nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều này) được xác định căn cứ theo một trong các thông tin sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự trong thời gian tối đa 12 tháng gần nhất trước thời điểm trình dự toán;

c) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Giá niêm yết của nhà cung cấp, nhà sản xuất;

đ) Định mức thuộc ngành dữ liệu, an ninh mạng và lĩnh vực, chuyên ngành đặc thù khác (nếu có);

e) Kết hợp các quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này.

3. Chi thuê dịch vụ công nghệ số

a) Chi thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 65 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP;

b) Chi thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 65, Điều 67 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và Điều 6 của Thông tư này.

4. Chi quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công nghệ số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm, thiết bị khác; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng)

a) Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách tự thực hiện (không bao gồm gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất) thì được xác định: Trên cơ sở chế độ làm thêm giờ thực hiện các nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức; chế độ làm thêm giờ của hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Các khoản chi khác bao gồm nhân lực, công cụ, dụng cụ, vật liệu, máy móc để bảo đảm thực hiện quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc định mức, mức chi tương ứng (nếu có);

b) Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài để thực hiện thì được xác định trên cơ sở báo giá hoặc giá niêm yết của nhà cung cấp, nhà sản xuất.

5. Chi triển khai các hoạt động bảo vệ an ninh mạng

a) Chi mua sắm sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng được xác định căn cứ theo

một trong các thông tin sau: Báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất; kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự trong thời gian tối đa 12 tháng gần nhất trước thời điểm trình dự toán; kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có); giá niêm yết của nhà cung cấp, nhà sản xuất; kết hợp các thông tin;

b) Chi thực hiện nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh mạng:

b1) Trường hợp pháp luật an ninh mạng có quy định về định mức, đơn giá, mức chi thì áp dụng theo các quy định đó và căn cứ trên quy mô, mức độ, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng, điều kiện thực tế của nhiệm vụ;

b2) Trường hợp không có định mức, đơn giá, mức chi:

Nếu đơn vị sử dụng ngân sách tự thực hiện thì được xác định: Trên cơ sở chế độ làm thêm giờ thực hiện các nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC; chế độ làm thêm giờ của hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. Các khoản chi khác bao gồm nhân lực, công cụ, dụng cụ, vật liệu, máy móc để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc định mức, mức chi tương ứng (nếu có).

Nếu thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện thì xác định theo quy định tại điểm a khoản này.

6. Chi số hóa thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ chuyển đổi số (không bao gồm chi chỉnh lý tài liệu phục vụ lưu trữ)

a) Trường hợp pháp luật thuộc ngành dữ liệu, lưu trữ có quy định về định mức, đơn giá, mức chi thì áp dụng theo các định mức, đơn giá, mức chi đó và quy mô, mức độ, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, nhiệm vụ số hóa thông tin, dữ liệu, tài liệu, điều kiện thực tế của nhiệm vụ;

b) Trường hợp không có định mức, đơn giá, mức chi:

b1) Nếu đơn vị sử dụng ngân sách tự thực hiện thì được xác định: Trên cơ sở chế độ làm thêm giờ thực hiện các nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC; chế độ làm thêm giờ của hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. Các khoản chi khác bao gồm nhân lực, công cụ, dụng cụ, vật liệu, máy móc để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc định mức, mức chi tương ứng (nếu có);

b2) Nếu thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài để thực hiện thì được xác định căn cứ theo một trong các thông tin sau: báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất; kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự trong thời gian tối đa 12 tháng gần nhất trước thời điểm trình dự toán; kết quả thẩm định giá

của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có); giá niêm yết của nhà cung cấp, nhà sản xuất; kết hợp các thông tin.

7. Chi xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số và các hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số

Các nội dung chi dưới đây là các nội dung chi chủ yếu của nhiệm vụ. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đơn vị sử dụng ngân sách xem xét, lựa chọn áp dụng một số hoặc toàn bộ các nội dung và bổ sung, cập nhật các nội dung khác cho phù hợp với khả năng, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị mình. Mức chi quy định tại Thông tư này là mức chi tối đa. Đơn vị sử dụng ngân sách quyết định các mức chi cụ thể để thực hiện bảo đảm phù hợp trong phạm vi dự toán ngân sách được giao và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

a) Chi nghiên cứu, khảo sát, xây dựng, ban hành các chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá về chuyển đổi số:

a1) Chi nghiên cứu, khảo sát

Chi nghiên cứu được áp dụng mức chi tại Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó thù lao nghiên cứu được xác định theo hệ số, phương pháp xác định và mức thù lao đối với các chức danh được quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 13 của Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Chi khảo sát được xác định theo quy định tại điểm d khoản này.

a2) Chi xây dựng đề cương:

Xây dựng đề cương chi tiết: tối đa 1.200.000 đồng/đề cương;

Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát: tối đa 2.000.000 đồng/đề cương hoàn chỉnh;

a3) Chi soạn thảo:

Soạn thảo chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá: tối đa 3.000.000 đồng/chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá;

Soạn thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, tổng hợp ý kiến: tối đa 500.000 đồng/báo cáo;

a4) Chi tổ chức họp, tọa đàm góp ý: Thực hiện theo quy định tại điểm k

khoản này;

a5) Chi lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia: tối đa 500.000 đồng/văn bản;

a6) Chi xét duyệt chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá:

Chủ tịch Hội đồng: tối đa 2.000.000 đồng/người/buổi;

Thành viên Hội đồng, thư ký: tối đa 700.000 đồng/người/buổi;

Đại biểu được mời tham dự: tối đa 300.000 đồng/người/buổi;

Nhận xét, phản biện của Hội đồng: tối đa 1.500.000 đồng/bài viết;

Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng: tối đa 700.000 đồng/bài viết;

a7) Chi ý kiến thẩm định chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá: tối đa 2.000.000 đồng/văn bản (đối với trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt);

a8) Các nội dung chi khác phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chi chưa có quy định về mức chi thì thực hiện theo hóa đơn, chứng từ chi thực tế hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

a9) Đối với nội dung chi liên quan đến nghiên cứu, xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá về chuyển đổi số, trường hợp thuê tổ chức bên ngoài tư vấn nghiên cứu, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá về chuyển đổi số thì được xác định theo mục III Phụ lục của Thông tư này;

b) Chi nghiên cứu, khảo sát, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Thực hiện theo Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật;

c) Chi thuê chuyên gia tư vấn:

c1) Chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

Trường hợp mức lương của chuyên gia theo quy định trên không phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ khi xác định tiền lương của chuyên gia thì mức lương của chuyên gia thực hiện theo thoả thuận trên cơ sở công việc của chuyên gia, yêu cầu chất lượng, số lượng và thời gian thực hiện công việc;

c2) Chi thuê chuyên gia tư vấn là người Việt Nam định cư ở nước ngoài

hoặc là người nước ngoài: Đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ nội dung yêu cầu của công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả, hiệu quả của việc thuê chuyên gia, công việc cụ thể của chuyên gia trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định. Mức lương của chuyên gia thực hiện theo thoả thuận trên cơ sở công việc của chuyên gia, yêu cầu chất lượng, số lượng và thời gian thực hiện công việc;

c3) Chi tiền lương, tiền thưởng và các chế độ, chính sách của Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo quy định tại Nghị định số 231/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c4) Ngoài các chi phí tiền lương, tiền thưởng, chế độ, chính sách cho chuyên gia tư vấn quy định tại điểm c1, c2, c3 nêu trên thì đơn vị sử dụng ngân sách được chi các khoản chi khác bao gồm công cụ, dụng cụ, vật liệu, máy móc để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ tư vấn của chuyên gia. Các chi phí này được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc định mức, mức chi tương ứng (nếu có);

d) Chi điều tra, khảo sát: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC;

đ) Chi đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và phổ cập năng lực số, bao gồm:

đ1) Chi mua bản quyền tài liệu, giáo trình, sách phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số: Xác định theo giá niêm yết hoặc báo giá của tổ chức, cá nhân cung cấp bản quyền tài liệu, giáo trình;

đ2) Chi nộp phí đào tạo, bồi dưỡng, phí đăng ký các khóa học đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế về chuyển đổi số được tổ chức ở trong nước, lệ phí thi chứng chỉ quốc tế; đào tạo, bồi dưỡng theo chuẩn của các hãng: Xác định theo giá niêm yết hoặc báo giá của hãng, đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng;

đ3) Chi xây dựng, phát triển chương trình, tài liệu, học liệu đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số:

Chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng, số hóa tài liệu: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành

cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức;

Trường hợp cần thuê giáo viên, giảng viên, báo cáo viên có trình độ cao, đặc thù, giảng viên, báo cáo viên nước ngoài để thực hiện thì đơn vị sử dụng ngân sách phải thuyết minh rõ sự cần thiết, nhu cầu cần thuê, chất lượng, trình độ, thời gian thực hiện, phạm vi công việc của giảng viên, giáo viên, báo cáo viên; mức chi tiền công đối với giảng viên, giáo viên, báo cáo viên được xác định trên cơ sở thỏa thuận và bảo đảm phù hợp với khả năng kinh phí;

đ4) Chi công tác phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài cho đội ngũ chuyên gia đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực chuyển đổi số: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài;

đ5) Chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ về chuyển đổi số và các hoạt động khác có liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 100/2025/TT-BTC. Trường hợp cần thuê giảng viên, giáo viên, báo cáo viên có trình độ cao, đặc thù, giảng viên, giáo viên, báo cáo viên nước ngoài để đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn thì đơn vị sử dụng ngân sách phải thuyết minh rõ sự cần thiết, nhu cầu cần thuê, chất lượng, trình độ, thời gian thực hiện, phạm vi công việc của giảng viên, giáo viên, báo cáo viên và mức chi tiền công đối với giảng viên, giáo viên, báo cáo viên được xác định trên cơ sở thỏa thuận, bảo đảm phù hợp với khả năng kinh phí;

e) Chi đi công tác trong nước: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC, Thông tư số 12/2025/TT-BTC;

g) Chi đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC;

h) Chi đoàn vào, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

i) Chi dịch thuật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC;

k) Chi hội thảo, hội nghị trong nước: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC, Thông tư số 12/2025/TT-BTC. Một số nội dung chi thù lao tham gia hội thảo chuyên môn thực hiện theo quy định tại Thông tư này như sau:

Người chủ trì hội thảo: tối đa 2.000.000 đồng/người/buổi;

Thư ký hội thảo: tối đa 700.000 đồng/người/buổi;

Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: tối đa 1.500.000 đồng/người/báo cáo;

Thành viên tham gia hội thảo: tối đa 300.000 đồng/người/buổi.

l) Chi truyền thông, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng dịch vụ số và tham gia hoạt động trên môi trường số:

l1) Chi tin, bài được đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (không phải là báo điện tử): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

l2) Chi tin, bài được đăng trên báo in, báo điện tử: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử;

l3) Chi thuê tổ chức, cá nhân sáng tạo nội dung sản xuất; xuất bản các sản phẩm truyền thông để phổ biến về chuyển đổi số đăng trên các nền tảng số, mạng xã hội, trang thông tin điện tử, ứng dụng liên lạc trực tuyến: Xác định theo giá niêm yết hoặc báo giá hoặc theo thỏa thuận bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

l4) Chi sản xuất tranh, ảnh, áp-phích, tờ rơi, tờ gấp, sách in, sách điện tử: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản;

m) Chi hỗ trợ hoạt động của mạng lưới chuyển đổi số, tổ công nghệ số, tổ chuyển đổi số cộng đồng tại địa phương quy định tại khoản 5 Điều 79 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chính sách hỗ trợ hoạt động, nội dung chi hỗ trợ, mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương trên cơ sở phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương. Khuyến khích huy động kinh phí hỗ trợ từ các nguồn vốn hợp pháp khác. Các nội dung chi hỗ trợ cơ bản bao gồm:

m1) Phụ cấp hỗ trợ cho người tham gia tổ công nghệ số cộng đồng, tổ chuyển đổi số cộng đồng;

m2) Hỗ trợ chi phí gói cước viễn thông cho người tham gia tổ công nghệ số cộng đồng, tổ chuyển đổi số cộng đồng để thực hiện nhiệm vụ của tổ công nghệ số cộng đồng, tổ chuyển đổi số cộng đồng;

m3) Các nội dung chi hỗ trợ khác để thực hiện nhiệm vụ của tổ công nghệ số cộng đồng, tổ chuyển đổi số cộng đồng.

n) Các nội dung chi khác cho nhiệm vụ chuyển đổi số nếu không có mức chi do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì xác định theo báo giá hoặc giá niêm yết của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc kết quả lựa chọn nhà thầu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công việc tương tự trong thời gian tối đa 12 tháng trước thời điểm trình dự toán.

8. Chi ứng dụng, phát triển trí tuệ nhân tạo trong cơ quan nhà nước:

a) Chi thuê dịch vụ trí tuệ nhân tạo, chi thuê quyền sử dụng dữ liệu dùng chung, chi thuê, mua mô hình trí tuệ nhân tạo, chi mua tài khoản ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sử dụng phục vụ công việc: Xác định theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất;

b) Chi xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng nền tảng trí tuệ nhân tạo, hệ thống trí tuệ nhân tạo: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Chi thu thập, làm sạch, chuẩn hóa, cấu trúc hóa, gán nhãn, chú thích, kiểm tra, đối soát và bảo đảm chất lượng dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo:

c1) Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về định mức, đơn giá, mức chi đặc thù thì áp dụng theo các quy định đó và căn cứ trên quy mô, mức độ, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, điều kiện thực tế của nhiệm vụ;

c2) Trường hợp không có định mức, đơn giá, mức chi thì xác định theo khối lượng dữ liệu, đơn vị dữ liệu, mức độ phức tạp, yêu cầu chất lượng và báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất;

d) Chi quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống trí tuệ nhân tạo; chi giám sát hiệu năng, theo dõi, phát hiện sai lệch, phát hiện rủi ro phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo; phân loại mức độ rủi ro hệ thống trí tuệ nhân tạo, cập nhật, quản lý và lưu trữ hồ sơ phân loại rủi ro, thực hiện thủ tục thông báo theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo:

d1) Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách tự thực hiện thì được xác định: Trên cơ sở chế độ làm thêm giờ thực hiện các nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC; chế độ làm thêm giờ của hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. Các khoản chi khác bao gồm nhân lực, công cụ, dụng cụ, vật liệu, máy móc để bảo đảm thực hiện trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc định mức, mức chi tương ứng (nếu có);

d2) Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài để thực hiện thì được xác định trên cơ sở báo giá hoặc giá niêm yết của nhà cung cấp, nhà sản xuất;

đ) Chi tiếp nhận, phân tích, báo cáo, khắc phục và xử lý sự cố hệ thống trí tuệ nhân tạo; lưu trữ hồ sơ sự cố, nhật ký hệ thống, dữ liệu, tài liệu, bằng chứng

phục vụ xác minh nguyên nhân và xác định trách nhiệm: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản này;

e) Chi đánh giá thường xuyên định kỳ hoặc đột xuất, rà soát và cập nhật mức độ rủi ro khi hệ thống trí tuệ nhân tạo có thay đổi về chức năng, dữ liệu, phạm vi sử dụng hoặc phát sinh rủi ro trong quá trình vận hành: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản này;

g) Chi cập nhật, huấn luyện lại, chỉnh sửa mô hình trí tuệ nhân tạo để duy trì chất lượng, hiệu quả trong quá trình vận hành: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản này;

h) Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về vận hành, giám sát, sử dụng có trách nhiệm nền tảng, hệ thống trí tuệ nhân tạo trong thực thi công vụ: Xác định theo quy định về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và phổ cập năng lực số tại điểm đ khoản 7 Điều này;

i) Chi xây dựng kế hoạch, chương trình, chiến lược ứng dụng trí tuệ nhân tạo; xây dựng, ban hành, cập nhật quy chế về sử dụng trí tuệ nhân tạo và thực hiện trách nhiệm đạo đức, minh bạch trong ứng dụng trí tuệ nhân tạo: Xác định theo các nội dung chi phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 7 Điều này;

k) Các nội dung chi khác cho ứng dụng, phát triển trí tuệ nhân tạo nếu không có mức chi do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì xác định theo báo giá hoặc giá niêm yết của nhà cung cấp, nhà sản xuất.

Mục 2
SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN DỰ ÁN

Điều 4. Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án

Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án được xác định theo một trong các phương pháp quy định tại khoản 2 Điều 43 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Phương pháp so sánh

Trường hợp xét thấy có dự án, nhiệm vụ đã hoặc đang triển khai tương tự về phân loại, quy mô, nội dung đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ số thì sơ bộ tổng mức đầu tư được ước tính từ các dữ liệu chi phí tổng mức đầu tư, dự toán của dự án, nhiệm vụ tương tự, quy đổi về thời điểm tính toán, có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác. Cơ quan, đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (trường hợp tự thực hiện), đơn vị tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (trường hợp thuê tư vấn) (gọi chung là cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư) chịu trách nhiệm về việc phân tích, đánh giá mức độ tương tự của dự án, nhiệm vụ.

2. Phương pháp chuyên gia

Trên cơ sở mục tiêu, quy mô, địa điểm, phạm vi, nội dung đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ số của dự án, cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư thành lập tổ/hội đồng chuyên gia có kinh nghiệm, năng lực phù hợp để xác định sơ bộ tổng mức đầu tư. Số lượng, trình độ, kinh nghiệm của chuyên gia, cơ chế thành lập, tổ chức hoạt động của tổ/hội đồng do cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư quyết định trên cơ sở yêu cầu thực hiện và tình hình thực tế của dự án.

3. Phương pháp báo giá

a) Về số lượng báo giá

Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư được căn cứ tối thiểu báo giá của 01 tổ chức, cá nhân cung cấp; khuyến khích thu thập báo giá của nhiều hơn 01 tổ chức, cá nhân cung cấp khác nhau. Trường hợp chỉ thu thập 01 báo giá thì phải nêu rõ lý do. Trong quá trình xác định giá, cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm về số lượng báo giá cần thu thập, lựa chọn giá để lập sơ bộ tổng mức đầu tư;

b) Về phương thức lấy báo giá

Cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc gửi yêu cầu báo giá cho các tổ chức, cá nhân cung cấp hoặc đăng tải yêu cầu báo giá trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư hoặc tổ chức lấy báo giá theo cách thức khác trong khoảng thời gian do cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư xác định;

c) Yêu cầu báo giá phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau: Mục tiêu, quy mô đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ; phạm vi đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ; địa điểm đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ; thời gian đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ và các nội dung khác liên quan do cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư xác định.

c1) Việc báo giá được thực hiện theo các nhóm chi phí bao gồm một hoặc một số chi phí, hạng mục dự kiến (nếu có) như: chi phí trang thiết bị, chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án và các chi phí cần thiết khác hoặc các công việc chính của dự án hoặc báo giá tổng thể sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án;

c2) Yêu cầu báo giá tại bước xác định sơ bộ tổng mức đầu tư không bắt buộc phải xác định chi tiết giải pháp công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, yêu cầu chất lượng dịch vụ;

d) Tổ chức, cá nhân cung cấp báo giá cho cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư vào cùng một khoảng thời gian do cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư quy định và chịu trách nhiệm về báo giá với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

đ) Cơ quan, đơn vị lập chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch.

4. Phương pháp căn cứ theo chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án được duyệt

Trường hợp dự án được nêu hoặc được xác định trong các chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và có kinh phí dự kiến thực hiện thì sơ bộ tổng mức đầu tư được xác định theo số kinh phí dự kiến đó.

5. Kết hợp các phương pháp

Tuỳ theo điều kiện, yêu cầu cụ thể của dự án và nguồn dữ liệu có được, mỗi hạng mục chi phí thuộc sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc tổng thể sơ bộ tổng mức đầu tư có thể sử dụng kết hợp nhiều phương pháp tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này để xác định.

Điều 5. Tổng mức đầu tư, dự toán dự án

Tổng mức đầu tư dự án quy định tại Điều 49 và Điều 66 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, dự toán dự án quy định tại khoản 5 Điều 52 và khoản 11 Điều 66 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP được xác định như sau:

1. Tổng mức đầu tư, dự toán dự án được tính theo công thức:

$$G = G_{TB/DV} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$$

Trong đó:

G: Tổng mức đầu tư của dự án (đồng);

$G_{TB/DV}$: Chi phí trang thiết bị/Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số (đồng);

G_{QLDA}: Chi phí quản lý dự án (đồng);

G_{TV}: Chi phí tư vấn đầu tư (đồng);

G_K: Chi phí khác (đồng);

G_{DP}: Chi phí dự phòng (đồng).

2. Xác định chi phí trang thiết bị (G_{TB})/Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số (G_{DV})

a) Chi phí trang thiết bị (G_{TB})

Chi phí trang thiết bị được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = G_{MS} + G_{CSDL} + G_{LĐ} + G_{ĐT} + G_{TK} + G_{VC} + G_K$$

Trong đó:

G_{MS}: Chi phí mua sắm trang thiết bị công nghệ số bao gồm thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ, thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ, phần mềm phổ biến (bao gồm phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng) và các sản phẩm, thiết bị khác (sản phẩm, thiết bị có tính chất phục vụ cho việc vận hành, khai thác các trung tâm, hệ thống kỹ thuật như: tủ rack và cáp, tủ đựng thiết bị, giá đỡ thiết bị, bàn, ghế, tivi, màn hình, tủ đựng tài liệu, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, thiết bị nội thất kèm theo; sản phẩm, thiết bị phục vụ xây dựng nền tảng, hệ thống trí tuệ nhân tạo như mô hình trí tuệ nhân tạo và các sản phẩm, trang thiết bị liên quan); chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị (trường hợp tính trong chi phí mua sắm trang thiết bị); chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động; thuế và các loại phí liên quan.

G_{CSDL}: Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; thu thập, chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu và các công việc khác của hoạt động xây dựng, phát triển dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu; chi phí thu thập, làm sạch, chuẩn hóa, cấu trúc hóa, gán nhãn, chú thích, kiểm tra, đối soát và bảo đảm chất lượng dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật trí tuệ nhân tạo;

$G_{LĐ}$: Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm; Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ số và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

$G_{ĐT}$: Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

G_{TK}: Chi phí triển khai, tích hợp, kết nối, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có);

G_{VC}: Chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị (nếu có và nếu chưa được tính trong chi phí mua sắm trang thiết bị);

G_K: Các chi phí khác có liên quan (nếu có) của chi phí trang thiết bị.

a1) Chi phí mua sắm trang thiết bị công nghệ số (G_{MS})

Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ, phần mềm phổ biến (bao gồm phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng) và các sản phẩm, thiết bị khác được tính theo khối lượng, số lượng, chủng loại thiết bị và giá thiết bị tương ứng. Khối lượng, số lượng, chủng loại thiết bị được xác định tại thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước hoặc dự án thiết kế 02 bước không có hạng mục phần mềm nội bộ). Giá

trang thiết bị được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 4 Điều 49 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp quy định tại Phụ lục của Thông tư này.

Đối với hàng hóa, thiết bị nhập khẩu không có đủ dữ liệu để tham chiếu giá, đánh giá báo giá, khi tổ chức lấy báo giá, chủ đầu tư yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp cung cấp báo giá kèm theo thuyết minh các thành phần chi phí chủ yếu hình thành giá hàng hóa, thiết bị bao gồm chi phí nhập khẩu, vận chuyển, bảo hiểm, thuế, chi phí phân phối, chi phí quản lý và các chi phí liên quan khác (nếu có). Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp báo giá có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cho chủ đầu tư.

a2) Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm; Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ số và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng ($G_{LĐ}$); Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; thu thập, chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu và các công việc khác của hoạt động xây dựng, phát triển dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu; Chi phí thu thập, làm sạch, chuẩn hóa, cấu trúc hóa, gán nhãn, chú thích, kiểm tra, đối soát và bảo đảm chất lượng dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật trí tuệ nhân tạo (G_{CSDL}); Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) ($G_{ĐT}$); Chi phí triển khai, tích hợp, kết nối, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có) (G_{TK}); Chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị (nếu có) (G_{VC}): Được tính theo khối lượng lắp đặt, cài đặt, kiểm tra, hiệu chỉnh phần mềm, thiết bị; tạo lập cơ sở dữ liệu; đào tạo, tập huấn; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành tại thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước hoặc dự án thiết kế 02 bước không có hạng mục phần mềm nội bộ) và được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 4 Điều 49 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp tại Phụ lục của Thông tư này;

a3) Thuế và các loại phí liên quan: Được xác định theo các quy định của pháp luật về thuế, phí;

a4) Chi phí khác có liên quan (nếu có) của chi phí trang thiết bị (G_K): Được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 4 Điều 49 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp tại Phụ lục của Thông tư này.

b) Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số (G_{DV})

Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số được xác định theo công thức sau:

$$G_{DV} = G_{DVCNS} + G_{VH}$$

Trong đó:

G_{DVCNS}: Chi phí thuê dịch vụ phần mềm, hạ tầng số (đồng);

G_{VH}: Chi phí quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ (đồng);

b1) Chi phí thuê dịch vụ phần mềm, hạ tầng chuyển đổi số (G_{DVCNS}), chi phí quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ (G_{VH}) được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 4 Điều 49 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp tại Phụ lục của Thông tư này.

Chi phí quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ được xác định căn cứ trên các nội dung công việc quản trị, vận hành và bảo trì theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Thông tư này và cần xác định rõ trách nhiệm thực hiện giữa chủ đầu tư và nhà thầu cung cấp dịch vụ đối với từng công việc quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ;

b2) Thuế và các loại phí liên quan: Được xác định theo các quy định của pháp luật về thuế, phí.

3. Xác định chi phí quản lý dự án (G_{QLDA})

a) Chi phí quản lý dự án được xác định theo công thức sau:

$$G_{QLDA} = G_{THQLDA} + G_{GSĐGĐT}$$

Trong đó:

G_{THQLDA}: Các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng, quyết toán (*gọi chung là chi phí thực hiện quản lý dự án*);

$G_{GSĐGĐT}$: Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư.

b) Trường hợp thuê tư vấn để thực hiện (tư vấn thực hiện quản lý dự án; tư vấn giám sát, đánh giá đầu tư) thì xác định chi phí quản lý dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 49 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp tại Phụ lục của Thông tư này.

Tổng chi phí quản lý dự án phần công việc do chủ đầu tư đã thực hiện và phần công việc do tư vấn quản lý dự án thực hiện (trường hợp thuê tư vấn) không vượt quá chi phí quản lý dự án đã được phê duyệt trong tổng mức đầu tư;

c) Trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện quản lý dự án:

Chi phí thực hiện quản lý dự án: Được xác định theo hướng dẫn tại điểm c khoản 6 Điều này;

Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư: Được xác định theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều này.

4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư (G_{TV}) và chi phí khác (G_K)

a) Chi phí tư vấn đầu tư gồm chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; lập, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết; thẩm tra hồ sơ thiết kế chi tiết; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác: Được xác định theo công thức sau:

$$G_{TV} = \sum_{i=1}^{n} C_i \times (1 + T_i^{GTGT\text{-}TV}) + \sum_{k=1}^{m} D_k$$

Trong đó:

C_i: Chi phí tư vấn thứ i (i=1÷n) (đồng);

$T_i^{GTGT\text{-}TV}$: Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư thứ i.

D_k: chi phí tư vấn thứ k khác (k=1÷m) (đồng);

Từng chi phí tư vấn được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 5 Điều 49 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp tại Phụ lục của Thông tư này.

b) Chi phí khác gồm phí thẩm định dự án, phí và lệ phí; bảo hiểm; kiểm thử; vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ số để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án; chi phí thẩm định giá và các chi phí khác có liên quan (như các chi phí liên quan trong xây dựng Trung tâm dữ liệu: chi phí xây dựng, cải tạo phòng máy chủ, hệ thống điện, hệ thống điều hòa và làm mát, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét và tiếp đất, sàn nâng; chi phí thi công cáp viễn thông, mạng nội bộ và các chi phí liên quan khác) được xác định theo công thức sau:

Tổng hợp chi phí khác trong dự toán dự án được xác định theo công thức:

$$G_K = \sum_{i=1}^{n} C_i \times (1 + T_i^{GTGT\text{-}K}) + \sum_{k=1}^{m} D_k$$

Trong đó :

C_i: chi phí khác thứ i (i=1÷n) (đồng);

D_k: chi phí khác thứ k (k=1÷m) (đồng);

T_i^{GTGT-K}: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ i.

Từng chi phí khác được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 4 Điều 49 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp tại Phụ lục của Thông tư này, trừ chi phí kiểm toán, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Xác định chi phí dự phòng (G_{DP})

Chi phí dự phòng được xác định bằng tổng của chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có) theo công thức:

$$G_{DP} = (G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times K_{dp}$$

Trong đó:

K_{dp}: hệ số dự phòng tối đa là 10% (trong tổng mức đầu tư), 7% (trong dự toán).

Trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật thì hệ số dự phòng K_{dp} tối đa là 05%.

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động. Chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động được tính trong chi phí khác có liên quan của chi phí trang thiết bị quy định tại điểm a4 khoản 2 Điều này.

6. Trường hợp các chi phí trong tổng mức đầu tư dự án do chủ đầu tư tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 49 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. Cụ thể:

a) Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; thu thập, chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu và các công việc khác của hoạt động xây dựng, phát triển dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu; chi phí thu thập, làm sạch, chuẩn hóa, cấu trúc hóa, gán nhãn, chú thích, kiểm tra, đối soát và bảo đảm chất lượng dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật trí tuệ nhân tạo: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b1 khoản 6 Điều 3 của Thông tư này;

b) Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có): Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 3 của Thông tư này;

c) Chi phí quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 70/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

d) Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

đ) Phí thẩm định dự án: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

e) Chi phí thẩm định và thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia do Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2026/NĐ-CP;

g) Chi phí kiểm toán độc lập; chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Thông tư số 27/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công;

h) Chi phí lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu (lập, thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, ...): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

i) Các chi phí khác thực hiện theo văn bản hướng dẫn lập dự toán, quản lý sử dụng kinh phí, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định (nếu có);

k) Trường hợp các chi phí trong tổng mức đầu tư không thuộc phạm vi quy định, hướng dẫn lập dự toán, quản lý sử dụng kinh phí, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành thì thực hiện lập dự toán theo khối lượng và đơn giá.

7. Trường hợp dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ thì dự toán để làm căn cứ thực hiện và thanh quyết toán gói thầu thiết kế chi tiết và triển khai (EP) là tổng mức đầu tư được duyệt.

8. Đối với dự án thực hiện theo hình thức đặt hàng quy định tại khoản 8 Điều 39 và điểm a khoản 7 Điều 40 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP:

a) Dự toán đặt hàng

a1) Trường hợp đặt hàng lập dự án và triển khai quy định tại khoản 8 Điều 39 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP; lập dự án, thiết kế, xây dựng, nâng cấp, mở

rộng (chìa khóa trao tay) hoặc lập dự án và cung cấp dịch vụ công nghệ số quy định tại điểm a khoản 7 Điều 40 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP thì dự toán đặt hàng được xác định trên cơ sở sơ bộ tổng mức đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công) hoặc dự kiến kinh phí (đối với dự án sử dụng kinh phí chi thường xuyên) được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (gọi chung là cơ quan đặt hàng) có thể thuê tổ chức, cá nhân tư vấn lập phương án đặt hàng, trong đó bao gồm dự toán đặt hàng. Chi phí thuê tư vấn lập phương án đặt hàng được xác định theo quy định tại mục III Phụ lục của Thông tư này;

a2) Trường hợp đặt hàng lập thiết kế, xây dựng, nâng cấp, mở rộng (EP) của dự án quy định tại điểm a khoản 7 Điều 40 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP thì dự toán đặt hàng được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổng mức đầu tư, dự toán dự án (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều này và phải được tính đúng, đủ chi tiết để làm cơ sở cho nhà thầu triển khai thực hiện đầu tư, mua sắm.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm được hỗ trợ chi phí thử nghiệm theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, cơ quan đặt hàng và doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm được đặt hàng (sau đây gọi là nhà cung cấp) chịu trách nhiệm thương thảo, thống nhất nội dung, phạm vi công việc bảo đảm việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ chi phí thử nghiệm và ngân sách nhà nước đặt hàng doanh nghiệp không bị trùng lặp phần nội dung, công việc, gây lãng phí.

Mục 3
DỰ TOÁN THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ KHÔNG SẴN CÓ TRÊN THỊ TRƯỜNG

Điều 6. Dự toán thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường

Dự toán thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường quy định tại điểm h khoản 2 Điều 67 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP được xác định như sau:

1. Dự toán thuê dịch vụ được tính theo công thức sau:

$$G = G_{DV} + G_{QL} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$$

Trong đó:

G: Dự toán thuê dịch vụ (đồng);

G_{DV}: Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số (đồng);

G_{QL}: Chi phí quản lý (đồng);

G_{TV}: Chi phí tư vấn (đồng);

G_K: Chi phí khác (đồng);

G_{DP}: Chi phí dự phòng (đồng).

2. Xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ số (G_{DV})

a) Chi phí thuê dịch vụ được xác định theo công thức sau:

$$G_{DV} = G_{DVCNS} + G_{VH}$$

Trong đó:

G_{DVCNS}: Chi phí thuê dịch vụ phần mềm, hạ tầng số (đồng);

G_{VH}: Chi phí quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ (đồng);

Chi phí thuê dịch vụ phần mềm, hạ tầng số (G_{DVCNS}), chi phí quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ (G_{VH}) được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 3 Điều 67 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp tại các Phụ lục của Thông tư này.

Chi phí quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ được xác định căn cứ trên các nội dung công việc quản trị, vận hành và bảo trì dịch vụ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Thông tư này và cần xác định rõ trách nhiệm thực hiện giữa chủ trì thuê dịch vụ và nhà thầu cung cấp dịch vụ đối với từng công việc quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ.

b) Thuế và các loại phí liên quan: Được xác định theo các quy định của pháp luật về thuế, phí.

3. Xác định chi phí quản lý (G_{QL}), chi phí tư vấn (G_{TV}) và chi phí khác (G_k)

Chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi phí khác được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 3 Điều 67 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và hướng dẫn chi tiết các phương pháp tại Phụ lục của Thông tư.

4. Xác định chi phí dự phòng

Chi phí dự phòng (G_{DP}) được xác định bằng tổng của chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có) theo công thức sau:

$$G_{DP} = (G_{DV} + G_{QL} + G_{TV} + G_K) \times K_{dp}$$

Trong đó, K_{dp}: hệ số dự phòng tối đa là 10%.

5. Trường hợp các chi phí trong dự toán thuê dịch vụ do chủ trì thuê tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo hướng dẫn tại khoản 6 Điều 5 của Thông tư này.

6. Đối với nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo hình thức đặt

hàng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP:

a) Dự toán đặt hàng trong trường hợp đặt hàng lập kế hoạch thuê dịch vụ và cung cấp dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản 8 Điều 39 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP được xác định trên cơ sở dự kiến kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chủ trì thuê dịch vụ (cơ quan đặt hàng) có thể thuê tổ chức, cá nhân tư vấn lập phương án đặt hàng, trong đó bao gồm dự toán đặt hàng. Chi phí thuê tư vấn lập phương án đặt hàng được xác định theo quy định tại mục III Phụ lục của Thông tư này;

b) Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số trong kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số được xác định theo quy định tại Điều này và phải được tính đúng, đủ chi tiết để làm cơ sở cho nhà thầu triển khai cung cấp dịch vụ công nghệ số.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm được hỗ trợ chi phí thử nghiệm theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, cơ quan đặt hàng và doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm được đặt hàng (sau đây gọi là nhà cung cấp) chịu trách nhiệm thương thảo, thống nhất nội dung, phạm vi công việc bảo đảm việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ chi phí thử nghiệm và ngân sách nhà nước để đặt hàng doanh nghiệp không bị trùng lặp phần nội dung, công việc, gây lãng phí.

Mục 4
QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH VÀ BẢO TRÌ NỀN TẢNG SỐ, HỆ THỐNG THÔNG TIN, PHẦN CỨNG, PHẦN MỀM, CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 7. Nội dung công việc quản trị, vận hành nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu

Nội dung công việc quản trị, vận hành nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu là cơ sở để xác định khối lượng thực hiện quản trị, vận hành. Nội dung hướng dẫn dưới đây là các nội dung chủ yếu của hoạt động quản trị, vận hành nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; trong quá trình thực hiện quản trị, vận hành, cơ quan, đơn vị xem xét, lựa chọn áp dụng một số hoặc toàn bộ các nội dung và bổ sung, cập nhật các nội dung khác phù hợp với điều kiện triển khai.

1. Nội dung công việc bảo đảm thực hiện quản trị, vận hành

a) Bố trí, sắp xếp nhân lực thực hiện quản trị, vận hành;

b) Bố trí, sắp xếp nguồn lực (cơ sở hạ tầng, điện, nước, vệ sinh, an toàn an ninh mạng, đường truyền, bảo mật) để quản trị, vận hành;

c) Các công việc khác bảo đảm cho việc thực hiện quản trị, vận hành tùy theo thực tế của nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ

liệu do cơ quan, đơn vị quản trị, vận hành xác định.

2. Nội dung công việc quản trị ứng dụng đang hoạt động

a) Kiểm tra kết quả vận hành ứng dụng hoặc theo dõi nhật ký (log) hoạt động của hệ thống ứng dụng;

b) Xác định nguyên nhân lỗi hoặc có khả năng gây ra lỗi ứng dụng;

c) Đề xuất xử lý hoặc giám sát kết quả xử lý các sự cố phát sinh trong quá trình vận hành ứng dụng;

d) Đề xuất giải pháp để tối ưu hoạt động cho ứng dụng, chức năng hoặc một nhóm chức năng của ứng dụng;

đ) Kiểm tra, xác định yêu cầu hỗ trợ để xác định lỗi ứng dụng hoặc yêu cầu phát sinh hoặc hướng dẫn sử dụng;

e) Kiểm tra, xác định yêu cầu hỗ trợ để bảo đảm an ninh mạng trong quá trình quản trị, vận hành;

g) Kiểm tra kết quả xử lý lỗi, xử lý các vấn đề bảo đảm an ninh mạng;

h) Thực hiện khắc phục sai lệch dữ liệu khi có công cụ và giải pháp xử lý;

i) Xây dựng công cụ hoặc câu lệnh kết xuất dữ liệu theo yêu cầu;

k) Diễn tập ứng cứu thông tin định kỳ (nếu có).

3. Nội dung công việc quản trị hoạt động người sử dụng ứng dụng

a) Phối hợp xây dựng, hoàn thiện quy chế, quy định về phân quyền, giám sát sử dụng ứng dụng;

b) Thực hiện tạo hoặc cập nhật thông tin, khóa tài khoản người sử dụng, phân quyền theo quy định;

c) Giám sát và lập báo cáo về việc tuân thủ quy chế, quy định phân quyền ứng dụng theo quy định;

d) Giám sát và lập báo cáo giám sát hoạt động của người dùng trên hệ thống.

4. Nội dung công việc kiểm soát, đối soát dữ liệu theo công cụ và giải pháp có sẵn.

5. Nội dung công việc tiếp nhận, kiểm tra và hỗ trợ các yêu cầu không liên quan đến cập nhật dữ liệu

a) Tiếp nhận, kiểm tra và hỗ trợ các yêu cầu hướng dẫn sử dụng chức năng trên ứng dụng hoặc kiểm tra dữ liệu;

b) Tiếp nhận, kiểm tra và hỗ trợ các yêu cầu hướng dẫn người sử dụng tra cứu số liệu trên chức năng ứng dụng;

c) Tiếp nhận, phân tích, kiểm tra và hỗ trợ yêu cầu lỗi không vào được ứng dụng do lỗi hệ thống, cơ sở dữ liệu, đường truyền;

d) Kiểm tra lại ứng dụng sau khi khắc phục được hệ thống, cơ sở dữ liệu, đường truyền.

6. Nội dung công việc tiếp nhận, kiểm tra và hỗ trợ các yêu cầu liên quan đến xử lý dữ liệu

a) Tiếp nhận, kiểm tra dữ liệu của một người dùng theo yêu cầu;

b) Cập nhật dữ liệu theo công cụ hoặc câu lệnh có sẵn theo yêu cầu;

c) Tổng hợp kết quả rà soát dữ liệu và chuyển cho bộ phận chuyên trách xử lý.

7. Nội dung công việc lập báo cáo, tài liệu hoặc quy trình hướng dẫn thường gặp

a) Lập báo cáo liên quan đến công tác hỗ trợ;

b) Xây dựng tài liệu hướng dẫn xử lý các tình huống thường gặp trong quá trình hỗ trợ.

8. Nội dung công việc tiếp nhận, phân tích và xây dựng công cụ hoặc câu lệnh khai thác dữ liệu liên quan.

9. Nội dung công việc vận hành hệ thống

a) Tiếp nhận, phân tích, phân loại thực hiện hỗ trợ xử lý khắc phục sự cố;

b) Tiếp nhận, đề xuất giải pháp và cập nhật dữ liệu theo yêu cầu;

c) Kiểm tra hệ thống định kỳ hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và các phát sinh theo yêu cầu nhằm kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm tiến hành phân tích và đề xuất phương án xử lý;

d) Thực hiện xử lý sự cố bảo mật các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm và ứng dụng (các trang tin, dịch vụ web (webservice)) và các ứng dụng giao dịch trực tuyến);

đ) Hỗ trợ ứng cứu các sự cố ngừng hoạt động hệ thống, khôi phục hệ thống thông tin, tấn công có chủ đích;

e) Số hóa các tài liệu liên quan đến các yêu cầu hỗ trợ;

g) Xây dựng cơ sở tri thức cho công tác thực hiện hỗ trợ khắc phục xử lý sự cố;

h) Bảo đảm an ninh mạng trong quá trình vận hành.

10. Các công việc truy cập, truy xuất, kết nối, chia sẻ, công khai, mã hóa, giải mã, bảo vệ, liên thông dữ liệu, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, nền tảng số,

phần mềm khác có liên quan theo quy định của pháp luật dữ liệu và pháp luật chuyên ngành.

11. Các công việc quản trị, vận hành cần thiết khác.

Điều 8. Nội dung công việc bảo trì nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu

Nội dung công việc bảo trì nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu là cơ sở để xác định khối lượng thực hiện bảo trì. Nội dung hướng dẫn dưới đây là các nội dung chủ yếu của hoạt động bảo trì nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; trong quá trình thực hiện bảo trì, cơ quan, đơn vị xem xét, lựa chọn áp dụng một số hoặc toàn bộ các nội dung và bổ sung, cập nhật các nội dung khác phù hợp với điều kiện triển khai.

1. Nội dung công việc bảo đảm thực hiện bảo trì

a) Bố trí, sắp xếp nhân lực thực hiện bảo trì;

b) Bố trí, sắp xếp nguồn lực (cơ sở hạ tầng, điện, nước, vệ sinh, an ninh, đường truyền, bảo mật) để thực hiện bảo trì;

c) Các công việc khác bảo đảm cho việc thực hiện bảo trì tùy theo thực tế của nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu do cơ quan, đơn vị xác định.

2. Nội dung công việc chung

a) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ và đột xuất phục vụ việc bảo trì;

b) Bảo đảm an ninh mạng;

c) Bảo trì theo kế hoạch bảo trì hàng năm;

d) Tối ưu hóa, cấu hình hệ thống thông tin để bảo đảm hiệu năng hệ thống, bảo đảm an ninh mạng; sửa chữa hệ thống định kỳ và đột xuất nếu có sự cố hoặc theo yêu cầu.

3. Nội dung công việc bảo trì phần cứng

a) Vệ sinh các thiết bị;

b) Kiểm tra các kết nối của các thiết bị ngoại vi, kết nối nguồn, kết nối mạng, kết nối hệ thống của các thiết bị;

c) Kiểm tra môi trường hoạt động, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống làm mát;

d) Lấy bản ghi nhật ký hệ thống hoạt động (log dữ liệu), kiểm tra các đèn cảnh báo;

đ) Chạy các chương trình kiểm tra hiệu năng máy tính, máy chủ về trạng thái hoạt động của thiết bị;

e) Kiểm tra danh mục các phần mềm được phép chạy trên máy tính, máy chủ và loại bỏ các phần mềm không được phép trên máy tính, máy chủ;

g) Kiểm tra toàn bộ hệ thống trong phạm vi bảo trì và ghi nhận hiện trạng phục vụ cho các kỳ bảo trì tiếp theo;

h) Kiểm tra và cập nhật phiên bản mới, bản vá lỗi (nếu có thể);

i) Đề xuất thay thế hoặc sửa chữa các thiết bị hỏng hóc phát sinh trong giai đoạn bảo trì, không còn bảo hành (nếu có).

4. Nội dung công việc bảo trì, duy trì, cập nhật phần mềm

a) Đối với phần mềm thương mại: Nội dung các công việc bảo trì, duy trì, cập nhật bản quyền phần mềm theo quy định của nhà cung cấp hoặc theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng;

b) Đối với phần mềm nội bộ: Kiểm tra, theo dõi hiện trạng hoạt động của phần mềm nội bộ; Sao lưu cơ sở dữ liệu, mã nguồn định kỳ hoặc khi xảy ra sự cố, nâng cấp phần mềm; Kiểm tra tính toàn vẹn các cơ sở dữ liệu sau khi sao lưu; Kiểm tra sửa chữa các lỗi cơ sở dữ liệu, sao lưu dữ liệu định kỳ; Sửa lỗi phần mềm trong phạm vi các chức năng đã có của phần mềm; hỗ trợ cập nhật các bản nâng cấp, vá lỗi phần mềm; Kiểm tra hiệu suất và khả năng chịu tải của phần mềm; Thiết lập tối ưu hóa hệ cơ sở dữ liệu của phần mềm; Hỗ trợ kỹ thuật trong việc cài đặt phần mềm; Kiểm tra và cập nhật các bản vá lỗi, bản vá lỗ hổng an ninh mạng đối với hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, máy chủ web (webserver) và các thành phần cấu thành nên hệ thống phần mềm.

5. Nội dung công việc bảo đảm an ninh mạng

a) Kiểm tra, đánh giá hiệu quả của các biện pháp bảo đảm an ninh mạng theo phương án bảo đảm an ninh mạng được phê duyệt theo quy định;

b) Kiểm tra, đánh giá phát hiện mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, thử nghiệm xâm nhập hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật an ninh mạng;

c) Duy trì, gia hạn bản quyền, nâng cấp sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng để đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng.

6. Các công việc bảo trì, xử lý, sử dụng đối với dữ liệu, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, nền tảng số, phần mềm theo quy định của pháp luật dữ liệu và pháp luật chuyên ngành.

7. Các công việc bảo trì cần thiết khác.

8. Nội dung công việc bảo trì quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này không bao gồm các nội dung công việc thuộc trách nhiệm bảo hành của nhà thầu triển khai theo quy định tại Điều 59 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và nội dung nâng cấp phần mềm theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

Điều 9. Dự toán chi phí quản trị, vận hành và bảo trì nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu

1. Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách tự thực hiện thì được xác định trên cơ sở chế độ làm thêm giờ thực hiện các nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC; chế độ làm thêm giờ của hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. Các khoản chi khác bao gồm nhân lực, công cụ, dụng cụ, vật liệu, máy móc để bảo đảm thực hiện quản lý, giám sát, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc định mức, mức chi tương ứng (nếu có).

2. Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài để thực hiện thì dự toán chi phí được xác định trên cơ sở báo giá hoặc giá niêm yết của nhà cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. Phương pháp báo giá, giá niêm yết của nhà cung cấp theo hướng dẫn tại Phụ lục của Thông tư này.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, công nghệ số đang thực hiện theo Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì các bước tiếp theo thực hiện theo quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, công nghệ số đang thực hiện theo Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT thì được tiếp tục áp dụng theo các quy định tại Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT, trừ trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ lựa chọn thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

5. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Chuyển đổi số quốc gia) để xem xét, hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân

Phụ lục

CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Phương pháp báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất

1. Về số lượng báo giá:

Việc xác định chi phí được căn cứ tối thiểu báo giá của 01 tổ chức, cá nhân cung cấp; khuyến khích thu thập báo giá của nhiều hơn 01 tổ chức, cá nhân cung cấp khác nhau. Trường hợp chỉ thu thập 01 báo giá thì phải nêu rõ lý do. Trong quá trình xác định giá, chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (trường hợp tự thực hiện) hoặc tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật (trường hợp thuê tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án), đơn vị sử dụng ngân sách (đối với nhiệm vụ không hình thành dự án) (gọi chung là cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí) chịu trách nhiệm về số lượng báo giá cần thu thập, lựa chọn giá để lập dự toán chi phí.

2. Về phương thức lấy báo giá

Cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc gửi yêu cầu báo giá cho các tổ chức, cá nhân cung cấp hoặc đăng tải yêu cầu báo giá trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí hoặc tổ chức lấy báo giá theo cách thức khác trong khoảng thời gian do cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí xác định, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Yêu cầu báo giá phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Đối với chi phí mua sắm thiết bị, phần cứng, phần mềm không phải phần mềm nội bộ, sản phẩm, thiết bị khác:

a1) Xác định tổng mức đầu tư: Các thông tin phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở (thiết kế 02 bước) hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thiết kế chi tiết (thiết kế 01 bước) bao gồm tên sản phẩm, phần cứng, phần mềm, thiết bị phụ trợ, thiết bị ngoại vi, thiết bị khác có liên quan; số lượng, thông số kỹ thuật; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng (nếu có); các yêu cầu về kỹ thuật của sản phẩm, phần cứng, phần mềm, thiết bị phụ trợ, thiết bị ngoại vi, thiết bị khác có liên quan;

a2) Xác định dự toán: Các thông tin phù hợp với thiết kế chi tiết bao gồm tên sản phẩm, phần cứng, phần mềm, thiết bị phụ trợ, thiết bị ngoại vi, thiết bị khác có liên quan; số lượng, thông số kỹ thuật; số lượng; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng (nếu có); các yêu cầu về kỹ thuật của sản phẩm, phần cứng, phần mềm, thiết bị phụ trợ, thiết bị ngoại vi, thiết bị khác có liên quan.

b) Đối với xác định chi phí phần mềm nội bộ:

b1) Trường hợp thiết kế 02 bước: Các thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 46 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thiết kế cơ sở;

b2) Trường hợp thiết kế 01 bước: Các thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 47 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và phù hợp với báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế chi tiết.

c) Đối với xác định chi phí lắp đặt thiết bị; Chi phí cài đặt phần mềm; Chi phí kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm; Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; thu thập, chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu và các công việc khác của hoạt động xây dựng, phát triển dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu; chi phí thu thập, làm sạch, chuẩn hóa, cấu trúc hóa, gán nhãn, chú thích, kiểm tra, đối soát và bảo đảm chất lượng dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật trí tuệ nhân tạo; Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng, công nghệ số, phần cứng và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng; Chi phí lắp đặt, cài đặt thiết bị phụ trợ, thiết bị ngoại vi, thiết bị khác có liên quan; Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; Chi phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có); Chi phí triển khai, tích hợp, kết nối, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có); Chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; Chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động; Chi phí khác có liên quan (nếu có) của chi phí trang thiết bị; Chi phí quản lý dự án (trường hợp thuê quản lý dự án); Chi phí tư vấn đầu tư; Chi phí khác: Các thông tin về mục tiêu, quy mô, khối lượng, yêu cầu kỹ thuật (nếu có), yêu cầu chất lượng đối với từng nội dung công việc;

d) Đối với xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ số thuộc dự án thuê dịch vụ công nghệ số hoặc kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số: Các thông tin về tên dịch vụ công nghệ số; Hạng mục chính cần thuê; mục tiêu, nội dung, thời gian thuê, quy mô, phạm vi, địa điểm, cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ; Yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; Yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

đ) Đối với xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án: Các thông tin về mục tiêu, quy mô, khối lượng, yêu cầu kỹ thuật (nếu có) đối với từng nội dung công việc quản trị, vận hành và bảo trì quy định tại Điều 7, Điều 8 của Thông tư này.

4. Báo giá phải có tối thiểu các thông tin sau: Chi phí của từng sản phẩm, trang thiết bị, nội dung công việc, dịch vụ theo khối lượng, đơn giá cụ thể, thời gian có hiệu lực của báo giá và chi tiết thuế, phí có liên quan.

Các ví dụ báo giá:

a) Đối với thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ, thiết bị ngoại vi, thiết bị khác có liên quan; thiết bị mạng, phụ kiện mạng (gọi chung là trang thiết bị phần cứng); phần mềm thương mại; các sản phẩm, thiết bị khác

TT	***Khoản mục chi phí***	***Diễn giải***
(1)	***Chi phí trang thiết bị phần cứng; phần mềm thương mại***	
(1.1)	*Chi phí trang thiết bị phần cứng; phần mềm thương mại*	*Theo khối lượng và đơn giá cụ thể của từng trang thiết bị, bao gồm cả dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất)*
(1.2)	*Chi phí lắp đặt trang thiết bị; cài đặt, hiệu chỉnh phần mềm*	*Theo số công tháng (man-month)/công ngày (man-day) thực hiện lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh và đơn giá cụ thể*
(1.3)	*Chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị*	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*
(2)	***Chi phí khác***	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*
(3)	***Chi phí chung***	*Chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức*
(4)	***Thu nhập chịu thuế tính trước***	*Khoản lợi nhuận hợp lý do tổ chức, cá nhân đề xuất*
(5)	***Thuế và phí liên quan***	*Diễn giải chi tiết từng chi phí*
	Tổng cộng	***(1)+(2)+(3)+(4)+(5)***

b) Đối với phần mềm nội bộ và các sản phẩm, thiết bị khác

TT	***Khoản mục chi phí***	***Diễn giải***
(1)	***Chi phí phần mềm***	
(1.1)	*Chi phí nhân công*	

TT	*Khoản mục chi phí*	*Diễn giải*
	Nghiên cứu và phát triển, phân tích, thiết kế	*Theo số công tháng (man-month)/công ngày (man-day) thực hiện và đơn giá cụ thể*
	Lập trình	
	Thử nghiệm, kiểm thử phần mềm trong nội bộ của nhà thầu triển khai	
	...	
(1.2)	*Chi cài đặt, hiệu chỉnh phần mềm*	*Theo số công tháng (man-month)/công ngày (man-day) thực hiện cài đặt, hiệu chỉnh và đơn giá cụ thể*
(2)	***Chi phí khác***	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*
(3)	***Chi phí chung***	*Chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức*
(4)	***Thu nhập chịu thuế tính trước***	*Khoản lợi nhuận hợp lý do tổ chức, cá nhân đề xuất*
(5)	***Thuế và phí liên quan***	*Diễn giải chi tiết từng chi phí*
	Tổng cộng	***(1)+(2)+(3)+(4)+(5)***

c) Đối với tạo lập cơ sở dữ liệu; thu thập, chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu và các công việc khác của hoạt động xây dựng, phát triển dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu; chi phí thu thập, làm sạch, chuẩn hóa, cấu trúc hóa, gán nhãn, chú thích, kiểm tra, đối soát và bảo đảm chất lượng dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật trí tuệ nhân tạo:

TT	*Khoản mục chi phí*	*Diễn giải*
(1)	***Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; thu thập, chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu***	*Theo số công tháng (man-month)/công ngày (man-day) thực hiện và đơn giá cụ thể*

TT	*Khoản mục chi phí*	*Diễn giải*
	và các công việc khác của hoạt động xây dựng, phát triển dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu; chi phí thu thập, làm sạch, chuẩn hóa, cấu trúc hóa, gán nhãn, chú thích, kiểm tra, đối soát và bảo đảm chất lượng dữ liệu phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật trí tuệ nhân tạo	
(2)	***Chi phí khác***	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*
(3)	***Chi phí chung***	*Chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức*
(4)	***Thu nhập chịu thuế tính trước***	*Khoản lợi nhuận hợp lý do tổ chức, cá nhân đề xuất*
(5)	***Thuế và phí liên quan***	*Diễn giải chi tiết từng chi phí*
	Tổng cộng	***(1)+(2)+(3)+(4)+(5)***

d) Đối với chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có); chi phí triển khai, tích hợp, kết nối, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có)

TT	*Khoản mục chi phí*	*Diễn giải*
(1)	***Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) hoặc Chi phí triển khai, tích hợp, kết nối, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước***	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải
	khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có)	
(2)	**Chi phí chung**	*Chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức*
(3)	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	*Khoản lợi nhuận hợp lý do tổ chức, cá nhân đề xuất*
(4)	**Thuế và phí liên quan**	*Diễn giải chi tiết từng chi phí*
	Tổng cộng	**(1)+(2)+(3)+(4)**

đ) Đối với chi phí quản lý dự án/chi phí quản lý (không bao gồm chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án); chi phí tư vấn đầu tư; chi phí khác trong tổng mức đầu tư, dự toán

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải
(1)	**Chi phí nhân công/chuyên gia tư vấn**	*Theo số công, khối lượng và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*
(2)	**Chi phí khác**	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*
(3)	**Chi phí chung**	*Chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức*
(4)	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	*Khoản lợi nhuận hợp lý do tổ chức, cá nhân đề xuất*
(5)	**Thuế và phí liên quan**	*Diễn giải chi tiết từng chi phí*
	Tổng cộng	**(1)+(2)+(3)+(4)+(5)**

e) Đối với dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải
(1)	**Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số**	

TT	*Khoản mục chi phí*	*Diễn giải*
	Chi phí dịch vụ phần mềm	*Xác định trên cơ sở chi phí nhân công thực hiện xây dựng, phát triển phần mềm chia đều cho thời gian khấu hao phần mềm là 8 năm (nếu yêu cầu báo giá dịch vụ theo năm) hoặc 96 tháng (nếu yêu cầu báo giá dịch vụ theo tháng)*
(2)	***Chi phí khác***	
(2.1)	*Chi phí dịch vụ hạ tầng kỹ thuật*	*Báo giá trọn gói*
(2.2)	*Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng dịch vụ*	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*
(2.3)	*Chi phí quản trị, vận hành, bảo trì dịch vụ*	
(2.4)	*Chi phí khác có liên quan*	
(3)	***Chi phí chung***	*Chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức*
(4)	***Thu nhập chịu thuế tính trước***	*Khoản lợi nhuận hợp lý do tổ chức, cá nhân đề xuất*
(5)	***Thuế và phí liên quan***	*Diễn giải chi tiết từng chi phí*
	Tổng cộng	***(1)+(2)+(3)+(4)+(5)***

Ghi chú:

Chi phí nhân công thực hiện xây dựng, phát triển phần mềm xác định theo quy định tại điểm b mục này.

08 năm là thời gian trích khấu hao tối đa đối với tài sản cố định là phần mềm theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp. Trường hợp quy định pháp luật có thay đổi thì điều chỉnh theo thời gian trích khấu hao tối đa đối với tài sản cố định là phần mềm.

96 tháng là 08 năm (thời gian trích khấu hao) x 12 tháng.

g) Đối với chi phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án

TT	*Khoản mục chi phí*	*Diễn giải*
(1)	***Chi phí nhân công***	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ*

TT	*Khoản mục chi phí*	*Diễn giải*
		nội dung công việc
(2)	***Chi phí khác***	*Theo số công, khối lượng cụ thể và đơn giá cụ thể; trường hợp không bóc tách được thì báo giá trọn gói nhưng phải rõ nội dung công việc*
(3)	***Chi phí chung***	*Chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức*
(4)	***Thu nhập chịu thuế tính trước***	*Khoản lợi nhuận hợp lý do tổ chức, cá nhân đề xuất*
(5)	***Thuế và phí liên quan***	*Diễn giải chi tiết từng chi phí*
	Tổng cộng	***(1)+(2)+(3)+(4)+(5)***

Trường hợp các thành phần chi phí trong tổng mức đầu tư, dự toán nêu tại các ví dụ nêu trên do một tổ chức, cá nhân cung cấp báo giá, thì tổ chức, cá nhân khi báo giá cần tính gộp các khoản mục chi phí có tính chất chung (chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế và phí liên quan, ...); không tách thành từng khoản mục chi phí riêng lẻ. Trong quá trình lập tổng mức đầu tư, dự toán và triển khai dự án, nhiệm vụ, thuê dịch vụ công nghệ số, chủ đầu tư, chủ trì thuê dịch vụ xem xét, quyết định việc đưa cụ thể từng khoản mục chi phí theo báo giá vào tổng mức đầu tư, dự toán, hợp đồng bảo đảm tính lô gíc và phù hợp với quy định của pháp luật.

II. Phương pháp kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự trong thời gian tối đa 12 tháng trước ngày trình thẩm định, phê duyệt dự án hoặc trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 02 bước không có hạng mục phần mềm nội bộ) hoặc trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ hoặc trình thẩm định, phê duyệt dự toán (đối với nhiệm vụ không hình thành dự án) trong đó có thể điều chỉnh kết quả này theo các thay đổi về khối lượng hoặc giá thị trường của trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ của dự án, nhiệm vụ hiện tại để xây dựng giá trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ.

2. Cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí chịu trách nhiệm đánh giá mức độ tương tự của trang thiết bị, hàng hóa; mức độ tương tự của dịch vụ khi sử dụng dữ liệu kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự.

3. Giá thị trường tại thời điểm tính toán có thể được xác định thông qua các

cách thức sau: Tham khảo các kết quả giá thị trường gần nhất đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự; đăng tải câu hỏi về giá thị trường trên các phương tiện thông tin phù hợp; nghiên cứu catalô và tài liệu giới thiệu sản phẩm của hãng sản xuất, nhà cung cấp, nhà phân phối, đại lý; tham khảo kinh nghiệm của chủ đầu tư khác đã tiến hành xác định giá thị trường, tham khảo kết quả tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự; tổ chức hội nghị tham vấn giá thị trường với các doanh nghiệp công nghệ số trên cơ sở công khai, minh bạch; tổ chức khảo sát thông tin từ các doanh nghiệp công nghệ số; tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan; tham khảo thông tin các báo in, tạp chí, ấn phẩm phân tích thị trường chuyên ngành, thông tin trên Internet và các hình thức phù hợp khác.

4. Trường hợp trong thời gian 12 tháng trước ngày trình thẩm định, phê duyệt dự án hoặc trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 02 bước không có hạng mục phần mềm nội bộ theo quy định) hoặc trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ hoặc trình thẩm định, phê duyệt dự toán (đối với nhiệm vụ không hình thành dự án) mà không có kết quả lựa chọn nhà thầu của trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự thì có thể xác định trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà thầu của trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự của các năm trước đó do cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí xác định, trong đó có thể điều chỉnh kết quả này theo các thay đổi về khối lượng, giá thị trường của trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ của dự án, nhiệm vụ, kế hoạch thuê dịch vụ hiện tại. Hồ sơ lập tổng mức đầu tư, dự toán phải đính kèm danh sách kết quả lựa chọn trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự trích xuất từ Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (nếu có).

5. Trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự do cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí căn cứ vào phạm vi, quy mô, nội dung đầu tư của dự án, nhiệm vụ hiện tại; các hạng mục chính cần thuê, quy mô, phạm vi, nội dung, các yêu cầu chất lượng dịch vụ của kế hoạch thuê dịch vụ cần thuê để mô tả, đưa ra yêu cầu về tính tương tự của trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ.

Các yêu cầu cơ bản về tính tương tự: Được áp dụng các quy định, hướng dẫn của pháp luật đấu thầu về xác định tính tương tự của thiết bị, hàng hóa, dịch vụ để thực hiện.

III. Phương pháp lập dự toán theo chuyên gia tư vấn

1. Công thức xác định chi phí theo chuyên gia tư vấn

$$C_{TV} = C_{CG} + C_{QL} + C_K + TN + VAT$$

Trong đó:

C_{TV}: Chi phí của công việc cần lập dự toán;

C_{CG}: Chi phí chuyên gia trực tiếp;

C_{QL}: Chi phí chung;

C_K: Chi phí khác;

TN: Thu nhập chịu thuế tính trước;

VAT: Thuế giá trị gia tăng.

2. Cách xác định các thành phần chi phí

a) Chi phí chuyên gia trực tiếp (C_{CG}): Là khoản chi phí trực tiếp của chuyên gia thực hiện công việc cần lập dự toán, được xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc và tiền lương của chuyên gia. Tiền lương của chuyên gia được xác định theo Thông tư số 07/2026/TT-BNV.

Trường hợp mức tiền lương của chuyên gia theo quy định trên không phù hợp với yêu cầu của dự án, nhiệm vụ khi xác định tiền lương của chuyên gia hoặc công việc cần thuê chuyên gia nước ngoài thì cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí được tham khảo mức lương chuyên gia cho công việc cần thuê của tối thiểu 01 doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoặc các nguồn thông tin khác (hợp đồng lao động, giá gói thầu thuê chuyên gia tương tự, thông tin thị trường lao động, thông tin tuyển dụng trên thị trường, ...) trong thời gian tối đa 12 tháng gần nhất trước thời điểm trình tổng mức đầu tư, dự toán hoặc theo thỏa thuận căn cứ vào công việc của chuyên gia, yêu cầu chất lượng, số lượng và thời gian thực hiện công việc. Trên cơ sở đó, cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí quyết định tiền lương cụ thể của chuyên gia để lập dự toán;

b) Chi phí chung (C_{QL}): Là khoản chi phí hoạt động quản lý chung bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động của bộ phận quản lý, điều hành tổ chức tư vấn (tiền lương của bộ phận quản lý), chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn; chi phí văn phòng làm việc; mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các khoản chi phí quản lý khác có liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn. Chi phí chung được xác định theo Bảng 3.2 của Phụ lục này;

c) Chi phí khác (C_K): Bao gồm chi phí đi lại, lưu trú (nếu có); chi phí văn phòng phẩm, thông tin, liên lạc; chi phí khấu hao thiết bị; chi phí ứng dụng khoa học công nghệ; chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có). Các khoản chi phí này xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết của từng loại công việc tư vấn;

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Được xác định bằng 6% của tổng chi phí chuyên gia, chi phí chung và chi phí khác;

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Được xác định phù hợp với từng loại công việc và theo quy định của pháp luật thuế.

Bảng 3.1. BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia trực tiếp			C_{CG}
2	Chi phí chung	C_{CG} x Tỷ lệ		C_{QL}
3	Chi phí khác			C_K
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	(C_{CG}+ C_{QL}+ C_K) x Tỷ lệ		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	(C_{CG}+ C_{QL}+ C_K+TN) x Tỷ lệ		VAT
	Tổng cộng	**C_{CG}+ C_{QL}+ C_K+TN+VAT**		**C_{DT}**

Trường hợp thuê nhà thầu tư vấn là cá nhân thì không tính các chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng nêu trên.

Bảng 3.2. BẢNG CHI PHÍ CHUNG

Đơn vị tính: %

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Chi phí chuyên gia trực tiếp *(tỷ đồng)*		
		$C_{CG} \leq 1$	$1 < C_{CG} < 5$	$C_{CG} \geq 5$
1	- Chi phí quản lý dự án, chi phí quản lý; - Chi phí tư vấn đầu tư, chi phí tư vấn khác.	55	50	45

IV. Phương pháp kết quả thẩm định giá

Thẩm định giá của tổ chức có năng lực cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật giá.

V. Phương pháp giá niêm yết của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, đại lý, nhà phân phối, nhà cung ứng, doanh nghiệp

1. Giá niêm yết là giá được niêm yết theo quy định của pháp luật giá.

2. Cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí được căn cứ giá niêm yết của trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ của tối thiểu 01 tổ chức, cá nhân cung cấp; khuyến khích căn cứ giá niêm yết của nhiều hơn 01 tổ chức, cá nhân cung cấp khác nhau. Trường hợp chỉ thu thập giá niêm yết của 01 tổ chức, cá nhân cung cấp thì phải nêu rõ lý do. Trong quá trình xác định giá, cơ quan, đơn vị lập dự toán chi phí chịu trách nhiệm về phương thức thu thập giá niêm yết, số lượng giá niêm yết, lựa chọn giá để lập dự toán chi phí.